CÔNG TY CP CNTT, VIỄN THÔNG VÀ TỰ ĐỘNG HÓA DẦU KHÍ

Tầng 17, Tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	**100**		**47,950,204,762**	**58,774,874,868**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**23,648,567,042**	**21,340,556,155**
1. Tiền	111	V.01	4,048,567,042	1,340,556,155
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.02	19,600,000,000	20,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**0**	**0**
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**19,691,051,204**	**32,977,440,075**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	17,108,551,052	30,661,189,920
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,551,167,999	1,466,781,882
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	3,101,111,009	3,072,084,792
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-2,069,778,856	-2,222,616,519
III. Hàng tồn kho	**140**		**3,265,602,494**	**3,578,098,908**
1. Hàng tồn kho	141	V.07	3,265,602,494	3,578,098,908
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1,344,984,022**	**878,779,730**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	893,525,025	370,836,270
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17b	451,458,997	507,943,460
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. Tài sản dài hạn	**200**		**7,505,590,717**	**26,164,233,147**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**184,004,800**	**184,004,800**
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		0	0
2. Phải thu dài hạn khác	216		184,004,800	184,004,800
II. Tài sản cố định	**220**		**84,960,603**	**380,515,154**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.09	84,960,603	380,515,154
- Nguyên giá	222		6,658,160,354	6,658,160,354
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-6,573,199,751	-6,277,645,200
2. TSCĐ vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228		576,586,085	576,586,085
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-576,586,085	-576,586,085
III. Bất động sản đầu tư	**230**		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**6,811,310,413**	**24,631,310,413**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	6,811,310,413	24,631,310,413
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**0**	**0**

VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**425,314,901**	**968,402,780**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	425,314,901	968,402,780
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	**270**		**55,455,795,479**	**84,939,108,015**
C. Nợ phải trả	**300**		**14,683,668,332**	**46,631,793,097**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**14,683,668,332**	**28,811,793,097**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	8,692,909,000	23,640,228,978
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,837,992,723	235,500,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	399,715,591	741,007,492
4. Phải trả người lao động	314		807,453,310	872,557,612
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	2,629,774,400	2,229,184,545
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	54,634,200	247,726,421
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	241,120,120	766,658,339
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20,068,988	78,929,710
II. Nợ dài hạn	**330**		**0**	**17,820,000,000**
1. Phải trả dài hạn khác	337		0	17,820,000,000
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	**400**		**40,772,127,147**	**38,307,314,918**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.25	**40,772,127,147**	**38,307,314,918**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		42,352,900,000	42,352,900,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		693,848,548	629,057,511
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		448,600,139	448,600,139
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-2,723,221,540	-5,123,242,732
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	**440**		**55,455,795,479**	**84,939,108,015**

0

Hà nội, ngày 09 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Trung Kiên	**Nguyễn Ngọc Lan**	**Nguyễn Việt Anh**

M.S.D.N - 0103349508 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VIỄN THÔNG VÀ TỰ ĐỘNG HÓA DẦU KHÍ
Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

CÔNG TY CP CNTT, VIỄN THÔNG VÀ TỰ ĐỘNG HÓA DẦU KHÍ

Tầng 17, Tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày: 01/7/2015 đến ngày: 30/9/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015		Năm 2014	
			Quý 3	Lũy kế	Quý 3	Lũy kế
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	0	14,119,305,127	41,284,850,330	11,741,690,136	37,542,141,467
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	0	0	15,600,000	24,105,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		14,119,305,127	41,284,850,330	11,726,090,136	37,518,036,467
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	10,094,391,871	30,005,471,174	7,502,316,166	25,053,953,147
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4,024,913,256	11,279,379,156	4,223,773,970	12,464,083,320
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	244,615,299	668,701,525	273,773,122	836,162,443
7. Chi phí tài chính	22	VI.5		0.0		0.0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			0.0		0.0
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	205,475,601	935,775,598	461,470,749	1,690,977,544
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	2,745,289,620	8,509,402,108	3,595,107,049	9,985,797,497
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,318,763,334	2,502,902,975	440,969,294	1,623,470,722
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1,500,000	1,500,000	0	0
12. Chi phí khác	32	VI.7	0	39,590,746	261,974,819	267,794,539
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,500,000	-38,090,746	-261,974,819	-267,794,539
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1,320,263,334	2,464,812,229	178,994,475	1,355,676,183
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	0	0	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1,320,263,334	2,464,812,229	178,994,475	1,355,676,183
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãl suy giảm trên cổ phiếu	71					

Hà nội, ngày 09 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Trung Kiên	Nguyễn Ngọc Lan	Nguyễn Việt Anh

M.S.D.N - 0103349508 CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VIỄN THÔNG VÀ TỰ ĐỘNG HÓA DẦU KHÍ Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

CÔNG TY CP CNTT, VIỄN THÔNG VÀ TỰ ĐỘNG HÓA DẦU KHÍ

Tầng 17, Tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Ngày 30 tháng 9 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	30.9.2015	30.9.2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**2,464,812,229**	**178,994,475**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	295,554,551	154,105,007
Các khoản dự phòng	03		
Lãi tiền gửi ngân hàng	05	-668,701,525	-273,773,122
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**08**	**2,091,665,255**	**59,326,360**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	13,286,388,871	2,799,168,641
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	312,496,414	-518,382,228
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	-14,090,371,573	-1,825,603,880
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	20,399,124	242,488,107
Thuế TNDN đã nộp	15		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	208,807,205	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-190,075,934	-291,715,800
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**1,639,309,362**	**465,281,200**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	0	0
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	668,701,525	273,773,122
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**668,701,525**	**273,773,122**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, vốn góp CSH	31		
2. Tiền trả vốn góp do phát hành trái phiếu chuyển đổi không thành	32		
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	**40**		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**2,308,010,887**	**739,054,322**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**21,340,556,155**	**21,215,036,203**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hoái đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**23,648,567,042**	**21,954,090,525**

Hà nội, ngày 09 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Trung Kiên	Nguyễn Ngọc Lan	Nguyễn Việt Anh

M.S.D.N - 0103349506 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VIỄN THÔNG VÀ TỰ ĐỘNG HÓA DẦU KHÍ - Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

CÔNG TY CP CNTT, VIỄN THÔNG VÀ TĐH DẦU KHÍ

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: công nghệ thông tin, viễn thông và tự động hóa

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: mua bán, cung cấp thiết bị trong các lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông và tự động hóa, bao gồm: máy tính, mạng máy tính, thiết bị viễn thông, thiết bị truyền thông (âm thanh, ánh sáng, camera);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: mua bán, cung cấp, xây dựng các thiết bị, linh kiện điện tử, các thiết bị đo lường, điều khiển, các hệ thống giải pháp tự động hóa, các hệ thống, thiết bị điện lạnh, điện nhẹ, giám sát, cảnh báo, báo cháy nổ, chống sét, phòng và chữa cháy;
- Sửa chữa thiết bị khác. Chi tiết: Bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị, hỗ trợ vận hành trong các lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông và tự động hóa, bao gồm: máy tính, mạng máy tính, thiết bị viễn thông, thiết bị truyền thông (âm thanh, ánh sáng, camera), các thiết bị, linh kiện điện tử, các thiết bị đo lường, điều khiển, các hệ thống giải pháp tự động hóa, các hệ thống, thiết bị điện lạnh, điện nhẹ, giám sát, cảnh báo, báo cháy nổ, chống sét, phòng và chữa cháy;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: cho thuê thiết bị trong các lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông và tự động hóa, bao gồm: máy tính, mạng máy tính, thiết bị viễn thông, thiết bị truyền thông (âm thanh, ánh sáng, camera), các thiết bị, linh kiện điện tử, các thiết bị đo lường, điều khiển, các hệ thống giải pháp tự động hóa, các hệ thống, thiết bị điện lạnh, điện nhẹ, giám sát, cảnh báo, báo cháy nổ, chống sét, phòng và chữa cháy;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: xuất nhập khẩu các mặt hàng thuộc lĩnh vực kinh doanh của Công ty; sản xuất, chế tạo, lắp ráp các thiết bị thuộc các lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông và tự động hóa; nghiên cứu, tư vấn, thiết kế (không bao gồm thiết kế công trình), thẩm tra, tích hợp, đào tạo, cho thuê các trung tâm cơ sở dữ liệu (trừ bất động sản), các trung tâm phục hồi dữ liệu sau thảm họa, cung cấp các dịch vụ của trung tâm cơ sở dữ liệu và dịch vụ phục hồi dữ liệu;

- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: thiết kế, phát triển, gia công, cung cấp, phân phối, bảo hành, bảo trì, triển khai các sản phẩm và dịch vụ phần mềm; dịch vụ làm dữ liệu, cung cấp dịch vụ dữ liệu, tư vấn giải pháp,thiết kế xây dựng (không bao gồm thiết kế công trình), bảo trì hệ thống cơ sở dữ liệu; cung cấp các nội dung, dịch vụ giá trị gia tăng và đại lý kinh doanh các dịch vụ giá trị gia tăng, công ngh.ệ quảng cáo trực tuyến trên các hệ thống công nghệ thông tin và viễn thông;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận. Chi tiết: nghiên cứu, tư vấn, thiết kế (không bao gồm thiết kế công trình);

- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: sản xuất, chế tạo, lắp ráp các thiết bị thuộc các lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông và tự động hóa;

- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: nghiên cứu, tư vấn, thẩm tra, tích hợp, đào tạo (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép), chuyển giao công nghệ thuộc các lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông và tự động hóa.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực.

3. Hình thức kế toán áp dụng: kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: được theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn và các yếu tố khác

- Phải thu khách hàng: là các khoản phải thu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

- Phải thu khác: gồm các khoản thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): PP khấu hao đường thẳng.

6. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

7. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: được theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn và các yếu tố khác

- Phải trả người bán: là các khoản phải trả liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

- Phải trả khác: gồm các khoản trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp giữa Doanh thu và Chi phí phát sinh trong kỳ, trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa dịch vụ đã sử dụng trong kỳ hoặc các chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng tính trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

15. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu,

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là chênh lệch giữa doanh thu và chi phí của kỳ kế toán

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau đây:

+ Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua

+ Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày cuối kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày cuối kỳ; và

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính: là khoản Lãi tiền gửi ngân hàng.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: theo dõi các khoản điều chỉnh giảm doanh thu bán hàng hóa, doanh thu cung cấp dịch vụ trong kỳ như chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh sau khi bán hàng

19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán ra trong kỳ, chi phí khấu hao tài sản cố định…

20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: phản ánh các khoản chi phí hoạt động tài chính như chi phí cho vay, đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái…

21. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng: bao gồm các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ

- Chi phí quản lý doanh nghiệp: phản ánh các chi phí chung của Công ty

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại: số thuế hiện tại phải trả được tính trên thu nhập chịu thuế trong năm, xác định dựa theo các quy định hiện hành về thuế.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Tiền mặt	615,302,133	462,195,185
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3,433,264,909	878,360,970
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	**4,048,567,042**	**1,340,556,155**

02. Các khoản đầu tư tài chính	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a. Chứng khoán kinh doanh	-	-
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**19,600,000,000**	**20,000,000,000**
b1. Ngắn hạn	19,600,000,000	20,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	19,600,000,000	20,000,000,000
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
b2. Dài hạn	-	-
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-
Cộng	**19,600,000,000**	**20,000,000,000**

03. Phải thu của khách hàng	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	**17,108,551,052**	**30,661,189,920**
- Công ty CP Tư vấn quốc tế LHT	2,798,561,289	4,585,937,572
- Chi nhánh dự án Dây chuyền 2 - Nhà máy Xi măng Công Thanh	1,289,456,395	1,289,456,395
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà nội	1,864,410,134	1,864,410,134
- Công ty CP Đầu tư xây dựng Vinaconex PVC	920,746,600	1,050,746,600
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2,353,970,601	2,414,792,178
- Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	-	491,059,993
- Công ty CP Thương mại Dầu khí	-	7,592,479,424
- Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	647,095,000	647,095,000
- Cty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác DK PVEP	2,844,033,500	1,029,722,000
- Công ty TNHH 1TV Lọc hóa dầu Bình Sơn	2,733,666,586	4,103,588,190
- Công ty TNHH Năng lượng Công nghệ	369,593,120	365,045,334
- Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh	-	-
- Công ty CP Quản lý và Khai thác tài sản Dầu khí	511,500,000	493,504,880
- Các khách hàng khác	775,517,827	4,733,352,220

b. Phải thu khách hàng dài hạn

c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan

- Công ty TNHH 1TV Lọc hóa dầu Bình Sơn	2,733,666,586	4,103,588,190
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà nội	1,864,410,134	1,864,410,134
- Công ty CP Quản lý và khai thác tài sản Dầu khí	511,500,000	493,504,880
- Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí	66,898,682	85,510,679
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2,353,970,601	2,414,792,178
- Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	-	491,059,993
- Công ty CP Thương mại Dầu khí	-	7,592,479,424
- Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	647,095,000	647,095,000
- Cty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác DK PVEP	2,844,033,500	1,029,722,000

04. Phải thu khác	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a. Ngắn hạn	**3,101,111,009**	**3,072,084,792**
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động (tạm ứng)	1,724,559,800	1,536,196,900
- Ký cược, ký quỹ	1,222,462,543	1,300,054,536
- Cho mượn		
- Các khoản chi hộ		
- Phải thu khác (lãi tiền gửi)	154,088,666	235,833,356
b. Dài hạn	**184,004,800**	**184,004,800**
- Ký cược, ký quỹ	184,004,800	184,004,800
Cộng	**3,285,115,809**	**3,256,089,592**

05. Tài sản thiếu chờ xử

06. Nợ xấu	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà nội	1,864,410,134	-	1,864,410,134	-
- Công ty CP Đầu tư xây dựng Vinaconex PVC	920,746,600	-	1,050,746,600	-
- Công ty CP Tấm lợp Vật liệu xây dựng Đồng Nai	578,250,750	-	578,250,750	-
- Công ty CP Liên Minh	-	-	152,837,663	-
- Chi nhánh dự án Dây chuyền 2 - Nhà máy Xi măng Công Thanh	1,289,456,395	-	1,289,456,395	-

07. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Cộng cụ, dụng cụ	-	-
- Chi phí SX, KD dở dang	3,265,602,494	3,578,098,908
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hoá	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**3,265,602,494**	**3,578,098,908**

08. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		
b. Xây dựng cơ bản dở dang	6,811,310,413	24,631,310,413
- Chi phí dự án sản xuất thử nghiệm Pin mặt trời	6,811,310,413	24,631,310,413
Cộng	**6,811,310,413**	**24,631,310,413**

09. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	-	***5,234,124,634***	***1,307,136,364***	***116,899,356***	***6,658,160,354***
- Mua trong kỳ		-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán			-	-	-
- Giảm khác		-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	***5,234,124,634***	***1,307,136,364***	***116,899,356***	***6,658,160,354***
Giá trị hao mòn luỹ kế					-
Số dư đầu năm		***5,027,813,069***	***1,137,263,036***	***112,569,095***	***6,277,645,200***
- Khấu hao trong năm		181,269,742	109,954,548	4,330,261	***295,554,551***
- Tăng khác				-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán				-	-
- Giảm khác			-	-	-
Số dư cuối năm	-	***5,209,082,811***	***1,247,217,584***	***116,899,356***	***6,573,199,751***
Giá trị còn lại					-
- Tại ngày đầu năm	-	206,311,565	169,873,328	4,330,261	380,515,154
- Tại ngày cuối kỳ		25,041,823	59,918,780	-	84,960,603

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.905.754.630

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Đơn vị tính: VNĐ

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm				**576,586,085**	***576,586,085***
- Mua trong năm				-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN				-	-
- Tăng do hợp nhất doanh nghiệp				-	-
- Tăng khác				-	-
- Thanh lý, nhượng bán				-	-
- Giảm khác				-	-
Số dư cuối năm				***576,586,085***	***576,586,085***
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm				***576,586,085***	***576,586,085***
- Khấu hao trong năm				-	-
- Tăng khác				-	-
- Thanh lý, nhượng bán				-	-
- Giảm khác				-	-
Số dư cuối năm				***576,586,085***	***576,586,085***
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm				-	-
- Tại ngày cuối năm				-	-

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

13. Chi phí trả trước:	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a. Ngắn hạn	**893,525,025**	**370,836,270**
- Phí thuê văn phòng ICON4	870,943,500	328,563,000
- Chi phí khác	22,581,525	42,273,270
b. Dài hạn	**425,314,901**	**968,402,780**
- Chi phí phân loại lại TSCĐ theo thông tư 45	14,858,601	59,434,405
- Chi phí trang bị nội thất văn phòng làm việc Công ty + Chi nhánh	410,456,300	908,968,375
Cộng	**1,318,839,926**	**1,339,239,050**

14. Tài sản khác

15. Vay và nợ thuê tài chính

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**8,692,909,000**	**23,640,228,978**
- Công ty CP Thương mại AIC	1,108,016,873	1,066,614,701
- Công ty TNHH 1TV TTCOM Việt Nam	-	-
- Công ty TNHH Công nghiệp Fusheng Việt Nam	-	838,225,270
- Công ty CP Xây lắp Việt Nam	629,792,700	2,627,296,480
- Công ty CP Cơ điện Phú Thái HDL	97,390,920	-
-Cty CP ĐTPT Công nghệ ĐTVT (Elcom Corp)	2,063,316,797	-
- Công ty CP Tin Học Lạc Việt	412,898,640	412,898,640
- Công ty TNHH Kết nối mạng Sáng Tạo		1,487,443,000
- Công ty CP Bằng Hữu Kinh Doanh	-	1,389,048,705
- Công ty TNHH Tích hộ hệ thống CMC Sài Gòn	-	1,095,541,700
- Công ty TNHH TM-DV Giải pháp công nghệ cuộc sống	1,080,256,500	-
- Các đối tượng khác	3,301,236,570	14,723,160,482
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	**950,388,079**	**950,388,079**
- Công ty CP Vĩnh Trinh	292,105,430	292,105,430
- Công ty TNHH Azbil Việt Nam	229,758,909	229,758,909
- Công ty TNHH Công nghiệp Q	131,566,508	131,566,508
- Công ty TNHH Thương mại An Định Việt	107,796,472	107,796,472
- Các đối tượng khác	189,160,760	189,160,760
d. Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a. Phải nộp	**741,007,492**	**1,217,898,683**	**1,559,190,584**	**399,715,591**
- Thuế gia trị gia tăng	731,055,675	1,122,886,581	1,472,080,066	381,862,190
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-		-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	9,951,817	95,012,102	87,110,518	17,853,401
b. Phải thu	**507,943,460**	**60,055,114**	**3,570,651**	**451,458,997**
- Thuế gia trị gia tăng	237,119,659	60,055,114	3,570,651	180,635,196
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	270,823,801	-	-	270,823,801
- Thuế thu nhập cá nhân				

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	**2,629,774,400**	**2,229,184,545**
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, dịch vụ		
- Các khoản trích trước khác	2,629,774,400	2,229,184,545
b. Dài hạn	-	-
Cộng	**2,629,774,400**	**2,229,184,545**

19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Bảo hiểm xã hội	(103,126,936)	(160,453,514)
- Bảo hiểm y tế	88,255,458	77,116,557
- Bảo hiểm thất nghiệp	46,820,694	40,992,427
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	209,170,904	809,002,869
Cộng	**241,120,120**	**766,658,339**
b. Dài hạn		
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	54,634,200	247,726,421
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	**54,634,200**	**247,726,421**
b. Dài hạn		
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		

21. Trái phiếu phát hành

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	**42,352,900,000**	**629,057,511**	**448,600,139**	**(5,854,821,066)**	**37,575,736,584**
- Tăng vốn trong năm trước	-				-
- Lãi trong năm trước				1,295,820,745	1,295,820,745
- Tăng khác		-		-	-
- Giảm vốn trong năm trước				-	-
- Lỗ trong năm trước				-	-
- Giảm khác		-	-	564,242,411	564,242,411
Số dư đầu năm nay	**42,352,900,000**	**629,057,511**	**448,600,139**	**(5,123,242,732)**	**38,307,314,918**
- Tăng vốn trong năm nay	-				-
- Lãi trong năm nay	-			2,464,812,229	2,464,812,229
- Tăng khác		64,791,037			64,791,037
- Giảm vốn trong năm nay		-		-	-
- Lỗ trong năm nay				-	-
- Giảm khác		-		64,791,037	64,791,037
Số dư cuối năm nay	**42,352,900,000**	**693,848,548**	**448,600,139**	**(2,723,221,540)**	**40,772,127,147**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Công ty CP Thương mại Dầu khí (43,35%)	18,360,000,000	18,360,000,000
- Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí VN (11,9%)	5,040,000,000	5,040,000,000
- Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn NN (13,6%)	5,761,200,000	5,761,200,000
- Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí (8,5%)	3,600,000,000	3,600,000,000
- Tổng công ty Dầu VN (8,5%)	3,600,000,000	3,600,000,000
- Công ty CP Chứng khoán Dầu khí (11,85%)	5,018,100,000	5,018,100,000
- Cổ đông khác (2,3%)	973,600,000	973,600,000
Cộng	**42,352,900,000**	**42,352,900,000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối kỳ	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	42,352,900,000	42,352,900,000
+ Vốn góp đầu năm	42,352,900,000	42,352,900,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm		-
+ Vốn góp cuối năm	42,352,900,000	42,352,900,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
Cộng	**42,352,900,000**	**42,352,900,000**

d. Cổ phiếu

đ. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển: 693,848,548
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: 448,600,139

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

28. Nguồn kinh phí

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Năm nay**	**Năm trước**
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	6,264,781,348	1,860,140,800
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	7,854,523,779	9,881,549,336
Cộng	**14,119,305,127**	**11,741,690,136**
b. Doanh thu đối với các bên liên quan		
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	7,209,658,266	7,563,902,384
- Công ty CP Quản lý và khai thác tài sản Dầu khí	465,000,000	465,000,000
- Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú Sông Hậu	-	-
- Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí VN	58,789,751	77,736,981
- Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP	-	65,440,169
- Công ty TNHH 1TV Lọc hóa dầu Bình Sơn	2,983,111,569	1,040,000,000
- Công ty CP Dịch vụ khai thác DK PTSC	-	1,860,140,800
- Công ty CP Thương mại Dầu khí		-
-Cty TNHH MTV Điều hành Thăm dò khai thác DK PVEP	2,834,985,000	-

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng	**0**	**0**

3. Giá vốn hàng bán	**Năm nay**	**Năm trước**
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	6,153,139,495	1,693,599,000
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3,941,252,376	5,808,717,166
- Chi phí hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	**10,094,391,871**	**7,502,316,166**

4. Doanh thu hoạt động tài chính	**Năm nay**	**Năm trước**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	244,615,299	273,773,122
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiếu khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**244,615,299**	**273,773,122**

5. Chi phí tài chính

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	1,500,000	
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	0	-
Cộng	**1,500,000**	**0**

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	-	-
- Các khoản khác		
Cộng	-	-

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**2,745,289,620**	**3,595,107,049**
- Chi phí tiền lương, bảo hiểm, ăn trưa, xăng xe	961,046,365	1,089,644,465
- Chi phí VPP, chuyển phát nhanh, vật liệu sửa chữa TSCĐ, lệ phí	72,168,403	85,870,972
- Chi phí khấu hao TSCĐ	36,651,516	42,469,566
- Chi phí đồ dùng văn phòng		19,258,601
- Cước điện thoại, viễn thông	78,729,042	61,793,585
- Chi phí đào tạo		445,000,000
- Chi phí thuê văn phòng	644,165,591	602,529,000
- Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa TSCĐ	139,719,019	
- Chi phí bảo hiểm	31,654,616	29,180,671
- Chi phí dịch vụ văn phòng	256,622,592	257,608,887
- Chi phí tiếp khách, quà tặng	67,305,661	255,637,704
- Chi phí công tác phí cho CB đi công tác	72,907,998	102,496,592
- Chi phí hoạt động xe ô tô	71,081,619	73,506,427
- Chi phí khác	43,837,588	229,796,587
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi		
- Chi phí quản lý của Chi nhánh	269,399,610	300,313,992
+ Tiền lương	*185,453,693*	197,382,819
+ Đồ dùng văn phòng	*49,254,756*	*20,367,623*
+ Cước điện thoại	*5,011,035*	*4,537,979*
+ Điện, nước	*7,488,017*	*9,926,367*
+ Tiếp khách		*20,798,000*
+ Phương tiện	*12,614,545*	*19,358,637*
+ Chi phí khác	*9,577,564*	*27,942,567*
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**205,475,601**	**461,470,749**
- Chi phí tiền lương, bảo hiểm	173,340,804	232,350,024
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2,961,417	111,635,441

- Chi phí bảo hành	5,407,925	
- Chi phí bán hàng khác	12,265,455	84,067,375
- Chi phí tiếp khách, quà tặng	11,500,000	16,500,000
- Chi phí công tác phí cho CB đi công tác		7,760,909
- Chi phí bán hàng của Chi nhánh		9,157,000
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	72,168,403	79,064,874
- Chi phí nhân công	2,734,411,452	2,987,413,301
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	39,612,933	154,105,007
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,183,253,498	1,627,160,751
- Chi phí khác bằng tiền	421,784,028	898,775,136
Cộng	**4,451,230,314**	**5,746,519,069**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Năm nay**	**Năm trước**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ: không có

VIII. Những thông tin khác: không có

Ngày 09 tháng 10 năm 2015

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Trung Kiên	**Nguyễn Ngọc Lan**	**Nguyễn Việt Anh**

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VIỄN THÔNG VÀ TỰ ĐỘNG HÓA DẦU KHÍ